

BÀI	ĐIỂM NGỮ PHÁP	NỘI DUNG	VÍ DỤ
第一课 周末 你 有 什 么 打 算 ?	1. Bỏ ngữ chỉ kết quả “好”	Dùng sau động từ để diễn tả hành động được hoàn thành và làm cho người ta cảm thấy hài lòng. (1) V + 好 (2) 没 (有) + 好	(1) 今晚的电影 小刚 已经买 好 票了。 (2) 饭还没做 好 ，请你 等一会儿。 (3) 我还没想 好 要不 要跟你去呢。
	2. Cấu trúc diễn tả sự phủ định “一……也/都 + 不/没……”	Đôi lúc “一 + lượng từ” cũng có thể được thay bằng “一点儿”. Cấu trúc “一……也/都不 + Adj” thường được dùng để diễn tả sự phủ định hoàn toàn. (1) “一……也/都 + 不/没……”	(1) 我 一点儿 东西 也 不 想吃。 (2) 这个星期我 很 忙， 一 点儿时间 也 没有。 (3) 那个地方 一 点儿 也 不 远 。 (4) 你怎么 一 点儿 也 不 着急？
	3. Liên từ “那”	Dùng ở đầu câu để chỉ kết quả hay nhận xét dựa vào nội dung được đề cập trước đó.	(1) 那 你看电影吧。
第二课	1. Bỏ ngữ phương hướng đơn	Dùng để chỉ phương hướng của hành động, “来” chỉ hướng tiến về phía người nói còn “去” chỉ hướng rời xa người nói.	(1) 谁在外边？你 出 去 看看吧。

<p>tā 她 mǎi 买 le 了 bù 不 shǎo 少 yī 衣 fú 服 。</p>		<p>Các động từ thường dùng: shàng xià jìn chū “上, 下, 进, 出, huí guò qǐ mǎi 回, 过, 起, 买, dài bān 带, 搬...”</p> <p>(1) “V + 来/去” Nếu tân ngữ là danh từ chỉ nơi chốn thì ta phải đặt trước “来/去”。</p> <p>(2) “V + N (nơi chốn) + 来/去” Nếu tân ngữ là danh từ chỉ vật thì ta có thể đặt trước hoặc sau “来/去”。</p> <p>(3) “V + N (vật) + 来/ 去” “V + 来/去 + N (vật)”</p>	<p>hàn yǔ shū nǐ dài lái le (2) 汉语书你带来了 ma 吗?</p> <p>lǎo shī jìn jiào shì lái (3) 老师进教室来 le 了。</p> <p>míng tiān yào dài zuò yè (4) 明天要带作业 lái 来。</p>
	<p>2. Cấu trúc diễn tả hai hành động xảy ra liên tiếp</p>	<p>Dùng để diễn tả hai hành động xảy ra liên tiếp, hành động thứ hai nối tiếp ngay sau hành động thứ nhất.</p> <p>(1) “V1 了……就 V2……” Nếu câu có hai chủ ngữ thì ta đặt chủ ngữ thứ 2 trước “就”</p>	<p>mā mā qǐ le chuáng jiù zuò zǎo (1) 妈妈起了床就做早 fàn 饭。</p> <p>nǐ xià le kè wǒ men jiù qù (2) 你下了课我们就去 shū diàn 书店。</p>

	<p>3. Câu hỏi có cấu trúc “^{néng}能……^{ma}吗?”</p>	<p>(2) “V1^{le}了……S + ^{jiù}就 V2…….”</p> <p>Dùng trong câu hỏi tu từ. Nếu thành phần đứng giữa “^{néng}能” và “^{ma}吗” có hình thức phủ định thì cách diễn đạt này mang nghĩa khẳng định và ngược lại.</p> <p>(1) “^{néng}能……^{ma}吗?”</p>	<p>(1) 你^{nǐ}不^{bú}做^{zuò}作业^{zuò yè}, 也^{yě}不^{bù}练习^{liànxí}, ^{néng}能^{xué}学^{hǎo}好^{ma}吗? (不能学好) (2) 你^{nǐ}每^{měi}天^{tiān}晚^{wǎn}上^{shàng}吃^{chī}了^{le} 饭^{fàn}就^{jiù}睡^{shuì}觉^{jiào}, 也^{yě}不^{bù}出^{chū}去^{qù} 走^{zǒu}走^{zǒu}, ^{néng}能^{bù}不^{pàng}胖^{ma}吗? (会胖)</p>
<p>第 三 课 哪 个</p>	<p>1. “^{háishì}还是” và “^{huòzhě}或者”</p>	<p>“^{háishì}还是” và “^{huòzhě}或者” được dùng để diễn tả sự lựa chọn. “^{háishì}还是” được dùng trong câu hỏi. “^{huòzhě}或者” được dùng trong câu trần thuật.</p> <p>(1) “^{háishì}A 还是 B?” (2) “^{huòzhě}A 或者 B”</p>	<p>(1) 你^{nǐ}要^{yào}喝^{hē}咖^{kā}啡^{fēi} ^{háishì}还是^{hē}喝^{chá}茶? (2) 我^{wǒ}今^{jīn}天^{tiān}吃^{chī}米^{mǐ}饭^{fàn} ^{huò}或^{zhě}者^{miàn}面^{tiáo}条。</p>
<p>更 好 吃 。</p>	<p>2. Cách diễn tả sự tồn tại</p>	<p>Diễn tả ý ở nơi nào đó có vật gì. Các động từ thường được dùng trong câu trúc này là “^{fàng}放, ^{xiě}写, ^{zuò}坐, ^{zhù}住……” Lưu ý: Thông thường người ta dùng cụm danh từ chỉ sự vật không xác định như “^{yì běn}一本^{shū}书” (một quyển sách), “^{jǐ}几</p>	<p>(1) 教^{jiào}室^{shì}里^{lǐ}坐^{zuò}着^{zhe}很^{hěn}多^{duō}学^{xué}生^{shēng}。 (2) 上^{shàng}面^{mian}没^{méi}写^{xiě}着^{zhe}多^{duō}少^{shǎo}钱^{qián}。</p>

		<p> ^{gè rén} 个人” (vài người) chứ không dùng cụm danh từ chỉ sự vật xác định như “^{zhè běn}这本书” (quyển sách này), “^{zhōu jīng lǐ}周经理” (giám đốc Châu). </p> <p> (1) “từ/cụm từ chỉ vị trí + động từ + ^{zhe}着 + cụm danh từ” </p> <p> Dạng phủ định của cấu trúc này là (2) “từ/cụm từ chỉ vị trí + ^{méi}没 + động từ + ^{zhe}着 + cụm danh từ” </p> <p> <u>Lưu ý:</u> trước cụm danh từ không có lượng từ. </p>	<p> ^{zhuō zi shàng méi fàng zhe kā fēi} (3) 桌子上没放着咖啡。 </p> <p> ^{shàngmian méi xiě zhe duō shǎo qián} (4) 上面没写着多少钱。 </p>
	3. Trợ động từ “ ^{huì} 会”	Trợ động từ “ ^{huì} 会” được dùng trong câu để chỉ khả năng, thường được sử dụng để diễn tả những sự việc chưa xảy ra.	<p> ^{wài miàn xià dà yǔ ne nǐ huì shēngbìng} (1) 外面下大雨呢，你会生病。 </p> <p> ^{duō hē shuǐ huì duì shēn tǐ hǎo} (2) 多喝水会对身体好。 </p>
第 四 课	1. Cấu trúc “ ^{yòu} 又…… ^{yòu} 又”	Dùng để nói về hai đặc điểm cùng tồn tại ở một người hay sự vật (1) “ ^{yòu} 又 + Adj1 + ^{yòu} 又 + Adj2”	<p> ^{wài bian yòu hēi yòu lěng} (1) 外边又黑又冷。 </p> <p> ^{zhè ge xī guā yòu dà yòu tián} (2) 这个西瓜又大又甜。 </p>
她 总	2. Cấu trúc hai hành động xảy ra cùng lúc	Dùng để diễn tả hai hành động xảy ra cùng lúc, trong đó hành động thứ nhất là hành động đi kèm hoặc cho biết phương thức thực hiện hành động thứ hai.	<p> ^{hěn duō rén ná zhe bào zhǐ zuò zài mén kǒu} (1) 很多人拿着报纸坐在门口。 </p>

shì 是 xiào 笑 zhe 着 gēn 跟 kè 客 rén 人 shuō 说 huà 话 。	zhe “V1 + 着 (+ O1) + V2 (+ O2)”	zhe (1) “V1 + 着 (+ O1) + V2 (+ O2)”	páng biān nà gè ná zhe shū xiào (2) 旁边那个拿着书笑 de rén shì shuí 的人是谁？
dì 第 wǔ 五 kè 课	1. Trợ từ “了” chỉ sự thay đổi	Dùng ở cuối câu trần thuật để chỉ sự thay đổi trong một tình huống hoặc sự xuất hiện của một tình huống mới.	qián jǐ tiān yǒu diǎn r fā (1) 前几天有点儿发 shāo xiàn zài hǎo duō le 烧，现在好多了。 wǒ xiàn zài xǐ huan xià tiān (2) 我现在喜欢夏天 le。 了。
wǒ 我 zuì 最 jìn 近 yuè 越 lái 来 yuè 越	2. Cấu trúc chỉ trạng thái tâm lý “越来越 + tính từ/động từ”	Dùng để chỉ sự thay đổi về mức độ theo thời gian (1) “越来越 + Adj/V tâm lý” Lưu ý: Không được thêm phó từ chỉ mức độ vào trước tính từ hoặc động từ chỉ trạng thái tâm lý. <u>không được nói</u> : “越 yuè	wǒ yuè lái yuè gāo le (1) 我越来越高了。 gē ge yuè lái yuè xǐ huan zuò (2) 哥哥越来越喜欢做 fàn le 饭了。

pàng 胖 le 了 。		lái yuè hěn rè yuè lái yuè 来越很热”，“越来越 fēi cháng xiǎng 非常想”	
dì 第 liù 六 kè 课 wǒ 我 shì 是 gēn 跟 lǚ 旅 yóu 游 tuán 团 yì 一 qǐ 起 lái 来 de 的 。	1. Bỏ ngữ chỉ khả năng	Được dùng để diễn tả rằng một người có thể thu được kết quả hoặc đạt được mục đích nào đó hay không. (1) “V + 得/不 + BNKQ/BNXH” (2) “V + 得 + bổ ngữ + V + 不 + bổ ngữ? ” “ V + 得 + bổ ngữ + ma 吗? ”	(1) 我看得清楚那个汉字。 (2) 楼太高了，我上不去。 (3) 老师说的话你听得见听不见? (4) 老师说的话你听得见吗?
	2. Cấu trúc hỏi vị trí “N + 呢”	Dùng để hỏi người hay sự vật nào đó ở đâu/ở vị trí nào? (1) “N + 呢”	(1) 你的笔呢? (2) 你的表呢?
	3. “刚” và “刚才”	“刚” là phó từ, “刚才” là danh từ, cả hai đều được dùng để chỉ hành động xảy ra cách đây không lâu, nhưng “刚才” thường mang nghĩa là <u>cách đây vài phút</u> còn “刚” chỉ thời <u>gian ngắn theo quan điểm của người nói</u> (có thể là vài phút, vài ngày, thậm chí vài tháng).	(1) 我刚才去打球。 (2) 刚才我在做作业。 (3) 妈妈刚回家。

		<p>(1) “S + 刚/刚才 + V” <small>gāng gāng cái</small></p> <p>(2) “刚才 + S + V” <small>gāng cái</small></p>	
第七课 我 跟 她 都 认 识 五 年 了 。	1. Bổ ngữ thời lượng	Diễn tả hành động/trạng thái xảy ra hoặc kéo dài trong khoảng thời gian bao lâu. (1) “S + V + 了 + khoảng thời gian + O (+了)” Chú ý: “了” cuối câu diễn tả hành động đó vẫn đang tiếp diễn.	(1) 她学了五年的汉语。 <small>tā xué le wǔ nián de hàn yǔ。</small> (2) 她看了半个小时电视了。 <small>tā kàn le bàn gè xiǎo shí diàn shì le。</small>
	2. Cách diễn tả sự hứng thú	(1) “A对B (不) 感兴趣” <small>duì bù gǎn xìng qù</small> (2) “A对B (没) 有兴趣” <small>duì méi yǒu xìng qù</small>	(1) 她对音乐感兴趣。 <small>tā duì yīn yuè gǎn xìng qù。</small> (2) 同学们都对汉语有兴趣。 <small>tóng xué men dōu duì hàn yǔ yǒu xìng qù。</small>
	3. Cách diễn tả thời gian với “半”, “刻” hoặc “差”	(1) “一刻” = 15 phút <small>yí kè</small> (2) “半” = 30 phút <small>bàn</small> (3) “差五分七点” = 6 giờ 55 phút <small>chà wǔ fēn qī diǎn</small> Lưu ý: “一刻钟” chỉ khoảng thời gian, có nghĩa là mười lăm phút. <small>yí kè zhōng</small>	(1) 现在九点半。 <small>xiàn zài jiǔ diǎn bàn。</small> (2) 现在三点一刻。 <small>xiàn zài sān diǎn yí kè。</small> (3) 我等了你一刻钟。 <small>wǒ děng le nǐ yí kè zhōng。</small>
第八课	1. “又” và “再”	Chỉ một hành động tình huống được lặp lại. “又+V” thường cho biết hành động/tình huống đó đã xảy ra.	(1) 你上午已经喝了一杯奶茶，下午怎么又喝一杯？ <small>nǐ shàng wǔ yǐ jīng hē le yí bēi nǎi chá, xià wǔ zěn me yòu hē yí bēi?</small>

<p>打 电 话 给 我 也 没 用。</p>	<p>2. Đại từ nghi vấn được sử dụng linh hoạt (1)</p>	<p>“^{zài}再+V” cho biết hành động/tình huống đó vẫn chưa xảy ra.</p> <p>(1) “^{yòu}又 + V”</p> <p>(2) “^{zài}再 + V”</p> <p>Được dùng ở giữa hai đại từ nghi vấn giống nhau. Trong trường hợp này, hai đại từ nghi vấn không diễn tả sự nghi vấn mà chỉ đối tượng giống nhau (người, sự vật hay cách thức không xác định). Khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ thì ta có thể lược bỏ chủ ngữ trong mệnh đề sau, khi hai mệnh đề có chủ ngữ khác nhau thì ta phải đặt chủ ngữ thứ hai trước đi.</p> <p>(1) “V + Đại từ nghi vấn + ^{jiù}就 + V + Đại từ nghi vấn”</p>	<p>(2) ^{wǒ yòu zhǎng gāo le}我又长高了。</p> <p>(3) ^{gāng cái wǒ méi chī bǎo néng zài chī yì diǎn r ma}刚才我没吃饱，能再吃一点儿吗？</p> <p>(1) ^{nǐ xǐ huan chī shén me wǒ jiù xǐ huān chī shén me}你喜欢吃什么我就喜欢吃什么。</p> <p>(2) ^{nǎ zhǒng nǎi chá hǎo hē wǒ jiù hē nǎ zhǒng}哪种奶茶好喝我就喝哪种。</p> <p>(3) ^{nǐ xiǎng shén me shí hòu qù yóu yǒng wǒ men jiù shén me shí hòu qù yóu yǒng}你想什么时候去游泳我们就什么时候去游泳。</p>
<p>第九</p>	<p>1. Cấu trúc “^{yuè yuè}越 A 越 B”</p>	<p>Càng... càng ...</p> <p>(1) “^{yuè}越 + V + ^{yuè}越 + Adj”</p>	<p>(1) ^{nǐ de zhōng wén yuè shuō yuè hǎo le}你的中文越说越好。</p> <p>(2) ^{dì dì yuè zhǎng dà yuè gāo le}弟弟越长越大越高了。</p>

<p>kè 课</p> <p>tā 他</p> <p>shì 是</p> <p>zěn 怎</p> <p>me 么</p> <p>le 了</p> <p>。</p>	<p>2. Cấu trúc so sánh (1) “A 跟 B 一样 (+tính từ)”</p>	<p>Cấu trúc “A 跟 B 一样” diễn tả ý A và B giống nhau. Nếu muốn chỉ rõ khía cạnh được so sánh, ta thêm tính từ vào sau cấu trúc này, chẳng hạn “一样大” có nghĩa là kích cỡ như nhau. Để có dạng phủ định, ta thêm “不” vào trước “一样”.</p> <p>(1) “A + 跟 + B 一样/不一样”</p> <p>(2) “A + 跟 + B 一样/不一样 + ADJ”</p>	<p>(1) 我跟你一样，很喜欢这本书。</p> <p>(2) 奶茶跟汉堡一样贵。</p> <p>(3) 数学跟物理一样难。</p>
<p>dì 第</p> <p>shí 十</p> <p>kè 课</p> <p>shù 数</p> <p>xué 学</p> <p>bǐ 比</p> <p>lì 历</p>	<p>1. Cấu trúc so sánh (2) “A 比 B + tính từ + 一点儿/一些/得多/多了”</p>	<p>Những từ như “一点儿，一些，得多，多了” có thể được dùng sau tính từ trong câu có từ “比” để chỉ mức độ chênh lệch giữa các sự vật. “一点儿” và “一些” chỉ mức độ chênh lệch không lớn, còn “得多” và “多了” chỉ mức độ chênh lệch rất lớn.</p>	<p>(1) 大山比大卫矮一点儿。</p> <p>(2) 我今天起得比昨天晚一些。</p> <p>(3) 数学比历史难得多/多了。</p> <p>(4) 咖啡没有茶好喝。</p>

<p>shǐ 史 nán 难 duō 多 le 了 。</p>		<p>bǐ yí diǎn (1) A比B + Adj + 一点 r yí xiē 儿/一些 bǐ dé duō A比B+ Adj + 得多/ duō le 多了 méi yǒu zhè me nà (2) A 没有 B (这么/那 me 么) + Adj</p>	
	<p>2. Cách diễn tả số ước lượng</p>	<p>Trong tiếng Trung Quốc hai từ chỉ số đếm liên tiếp có thể được đặt cạnh nhau để diễn tả con số ước lượng.</p>	<p>wǒ měi tiān kàn yī liǎng gè xiǎo (1) 我每天看一两个小时。 shí de xīn wén 时的新闻。 dà wèi jiā lí xué xiào zhǐ yǒu (2) 大卫家离学校只有 qī bā fēn zhōng de lù chéng 七八分钟的路程。</p>
<p>dì 第 shí 十 yī 一 kè 课 tā 他 bǐ 比 wǒ 我 dà 大</p>	<p>1. Câu có từ “把” (1)</p>	<p>Chỉ một hành động được thực hiện và có tác động đến người/sự vật xác định, thường được dùng để đưa ra đề nghị hay mệnh lệnh. Trong mẫu câu này, A là chủ thể của hành động còn B là đối tượng chịu tác động của hành động. Cả A và B phải là người/sự vật cụ thể hoặc những đối tượng mà người nói và người nghe đều biết. (1) “A 把 B + động từ +...” <u>Phó từ phủ định, động từ năng nguyện...</u> phải được đặt trước từ “把”.</p>	<p>tā bǎ guō shāo hú le (1) 她把锅烧糊了。 wǒ bǎ zhè piān kè wén bèi xià (2) 我把这篇课文背下来了。 lái le 来了。 nǐ méi bǎ shū gěi wǒ (3) 你没把书给我。 nǐ bié bǎ shǒu jī wàng le (4) 你别把手机忘了。</p>

<p>sān 三 sui 岁 。</p>	<p>2. Cách diễn tả số ước lượng “左 ^{zuǒ} 右” yòu</p>	<p>Được dùng sau chữ số để diễn tả số ước lượng. (1) “Số lượng + 左右” ^{zuǒ yòu}</p>	<p>zhōu mò wǒ yī bān shí diǎn zuǒ (1) 周末我一般十点左 yòu qǐ chuáng 右起床。 dà wèi mǎi le yí jiàn yì qiān (2) 大卫买了一件一千 kuài zuǒ yòu de wài tào 块左右的外套。 chén jīng lǐ liǎng diǎn zuǒ yòu yào (3) 陈经理两点左右要 kāi huì 开会。</p>
<p>dì 第 shí 十 èr 二 kè 课 bǎ 把 zhòng 重</p>	<p>1. “就” và “才” ^{jiù} ^{cái}</p>	<p>“就” diễn tả rằng theo quan điểm của người nói thì hành động <u>xảy ra sớm</u> hoặc được <u>thực hiện nhanh chóng/thuận lợi</u>. “才” diễn tả theo quan điểm của người nói thì hành động xảy ra muộn hoặc được thực hiện chậm trễ/không thuận lợi. (1) “才/就 + V” ^{cái} ^{jiù}</p>	<p>tiān méi liàng wǒ jiù qǐ chuáng (1) 天没亮，我就起床 le 了。 bā diǎn shàng kè nǐ zěn me (2) 八点上课，你怎么 xiàn zài cái qǐ chuáng 现在才起床？</p>
<p>yào 要 de 的 dōng 东 xī 西 fàng 放 zài 在</p>	<p>2. Câu có từ “把”(2) ^{bǎ}</p>	<p>Câu có từ “把” thường được dùng để diễn tả một hành động được thực hiện và có tác động đến người hay sự vật xác định, làm thay đổi vị trí của người hay sự vật đó. (1) “A把B + động từ + 在/到 + danh từ chỉ địa điểm” ^{bǎ} ^{zài dào}</p>	<p>wǒ bǎ qián luò zài jiā lǐ (1) 我把钱落在家里 le 了。 lǎo shī bǎ zuò yè fàng zài zhuō (2) 老师把作业放在桌 zi shàng le 子上了。 wǒ méi bǎ qián huán gěi gē (3) 我没把钱还给哥 gē 哥。 mā ma bǎ qīng dān fā gěi bà (4) 妈妈把清单发给爸</p>

<p>我 zhè 这 r 儿 ba 吧 。</p>		<p>Câu có từ“把”còn dùng để diễn tả một hành động làm thay đổi người sở hữu hay sử dụng một vật. (2) “A把B + động từ + gěi 给 + đối tượng”</p>	<p>爸了。 ba le 爸了。</p>
<p>第 shí 十 sān 三 kè 课 你 nǐ 你 xǐ 喜 huan 欢 shén 什 me 么 yàng 样 de 的</p>	<p>1. Bỏ ngữ chỉ phương hướng dạng kết hợp</p>	<p>Khi thêm bỏ ngữ chỉ phương hướng đơn giản hay “去” vào sau các động từ chỉ phương hướng như“上, xià, jìn, chū, huí, 下, 进, 出, 回, guò, qǐ 过, 起……” ta có bỏ ngữ chỉ phương hướng dạng kết hợp. Nó có thể được dùng làm bỏ ngữ của động từ khác để chỉ phương hướng của hành động và miêu tả cụ thể hành động. Sau đây là những bỏ ngữ chỉ phương hướng dạng kết hợp thường dùng: (1) “Động từ xu hướng + bỏ ngữ xu hướng đơn = bỏ ngữ xu hướng kép” lái shàng lái xià lái jìn lái chū lái 来上来下来进来出来 huí lái guò lái qù shàng qù xià qù 回来过来去上去下去 jìn qù chū qù huí qù 进去出去回去……</p>	<p>(1) tā zǒu shàng lóu qù。 他走上楼去。 (2) lǎo shī ràng tóng xué men zhàn 老师让同学们站 qǐ lái。 起来。</p>

<p>lǎo 老</p> <p>shī 师</p> <p>。</p>	<p>2. “^{yì biān}一边…… ^{yì biān}一边……”</p>	<p>Dùng để diễn tả hai hành động được thực hiện cùng lúc.</p> <p>(1) “^{yì biān}一边 + V1 + ^{yì biān}一边 + V2”</p>	<p>tā yì biān xǐ zǎo yì biān chàng (1) 她一边洗澡一边唱歌。</p> <p>wǒ yì biān xiě hàn zì yì biān tīng yīn yuè (2) 我一边写汉字一边听音乐。</p>
<p>dì 第</p> <p>shí 十</p> <p>sì 四</p> <p>kè 课</p>	<p>1. A^{bǎ}把B + V + Bổ ngữ kết quả/Bổ ngữ xu hướng</p>	<p>Được dùng để diễn tả một hành động mang lại kết quả nào đó cho người hay một sự vật xác định, hoặc làm thay đổi vị trí của người hay sự vật đó.</p> <p>(1) “A^{bǎ}把B + V + BNKQ/BNXH”</p>	<p>kè ren lái de shí hou tā (1) 客人来的时候，他们会把房间打扫干净。</p> <p>qǐng tóng xué men bǎ qiān bǐ ná chū lái (2) 请同学们把铅笔拿出来。</p>
<p>bǎ 把</p> <p>shū 书</p> <p>dǎ 打</p> <p>kāi 开</p> <p>。</p>	<p>2. Trình tự của các hành động</p> <p>“^{xiān}先……, ^{zài}再 ^{yòu}又……, ^{rán}然后……”</p>	<p>Diễn tả trình tự của các hành động, “^{yòu}又” chỉ hành động chưa xảy ra còn “^{zài}再” chỉ hành động đã xảy ra.</p> <p>(1) “^{xiān}先……, ^{zài}再 / ^{yòu}又……, ^{rán hòu}然后……”</p>	<p>wǒ xiǎng xiān chī fàn, zài xiě zuò yè, rán hòu kàn diàn shì (1) 我想先吃饭, 再写作业, 然后看电视。</p> <p>qǐ chuáng yǐ hòu, wǒ xiān shuā yá, zài xǐ liǎn, rán hòu chī zǎo fàn (2) 起床以后, 我先刷牙, 再洗脸, 然后吃早饭。</p>
<p>dì 第</p> <p>shí 十</p> <p>wǔ 五</p> <p>kè 课</p>	<p>1. “^{chú le}除了…… ^{yǐ wài}以外, ^{dōu hái}都/还/ ^{yě}也……”</p>	<p>Được dùng để cho biết ngoại trừ thành phần được đề cập thì tất cả các phần còn lại trong một phạm vi nào đó đều có đặc điểm giống nhau.</p> <p>(1) “^{chú le}除了…… (^{yǐ}以外), ^{wài}外, ^{dōu hái yě}都/还/也……”</p>	<p>^{chú le}chú le zhè ge hàn zì yǐ wài, bié de hàn zì wǒ dōu rèn shí (1) 除了这个汉字以外, 别的汉字我都认识。</p>

我 men 们 要 不 要 买 个 新 电 视 ?	2. Đại từ nghi vấn sử dụng linh hoạt	Cấu trúc “除了…… (以外), 还也……” diễn tả ý vẫn còn có những thành phần khác có đặc điểm giống với thành phần được đề cập trước đó. Trong cấu trúc này, chủ ngữ được đặt ở đầu câu hoặc ở trước “还/也”	(2) 除了这个句子意思有些不清楚外, 其他都没什么问题。 (3) 除了我, 大家都听懂了。 (4) 除了唱歌以外, 他还喜欢跳舞。 (5) 除了汉语以外, 我还会说英语。 (6) 上网除了看新闻, 还可以听音乐。
	3. Cách diễn tả mức độ “Adj/ V tâm lý + 极了”	Có thể được dùng để diễn tả mức độ cao nhất. (1) “Adj/V tâm lý + 极了”。	(1) 我的小狗可爱极了。 (2) 那件衣服我喜欢极了。

<p>第 十 六 课</p> <p>你 没 看 出 来 吗 ?</p>	<p>1. Nếu...thì... “如果..... (的话), (chủ ngữ) 就.....”</p>	<p>Trong cấu trúc này, mệnh đề theo sau “^{rú guǒ}如果” là giả thuyết, mệnh đề theo sau “^{jiù}就” là kết quả có được dựa trên giả thuyết đó. Lưu ý là <u>chủ ngữ của mệnh đề thứ 2</u> phải được đặt trước “^{jiù}就”.</p> <p>(1) “^{rú guǒ}如果 + giả thuyết (的话), (chủ ngữ) ^{jiù}就 + kết quả”</p>	<p>(1) ^{rú guǒ}如果你太饿了, ^{jiù}就 ^{xiān chī wǎn fàn}先吃晚饭。 (2) ^{rú guǒ}如果手机坏了的 ^{huà}话, ^{nǐ jiù huàn yì tái}你就换一台。</p>
	<p>2. Bỏ ngữ chỉ trạng thái có “^{dé}得”</p>	<p>Có thể được dùng để tạo thành bỏ ngữ chỉ trạng thái, nhằm miêu tả trạng thái nào đó. Thường trước “^{dé}得” là tính từ và động từ và theo sau “^{dé}得” là cụm động từ.</p> <p>(1) “Adj / V + ^{dé}得 + cụm động từ ”</p>	<p>(1) ^{tā lèi dé bù xiǎngshuō huà}她累得^{de}不想说话。 (2) ^{dà wèi gāo xìng dé yòu chàng yòu tiào}大卫高兴得^{de}又唱又跳。 (3) ^{mǎ lì máng dé méi yǒu shí jiān xiū xi}玛丽忙得^{de}没有时间休息。</p>
	<p>3. Tính từ có một âm tiết được lặp lại</p>	<p>Tính từ một âm tiết thường được dùng theo cách lặp để miêu tả đặc trưng của người hay sự vật với mức độ tăng thêm.</p> <p>(1) “AA^{de}的”</p>	<p>(1) ^{yáo míngzhǎng dé gāo gāo de}姚明长得^{de}高高的。 (2) ^{tā de tóu fà chángcháng de}她的头发^{de}长长的。</p>
	<p>1. Động từ có hai âm tiết được lặp lại</p>	<p>Để diễn tả hành động xảy ra trong thời gian ngắn hoặc cho biết ai đó thử làm việc gì.</p> <p>(1) “ABAB”</p>	<p>(1) ^{nǐ qù xiū xi xiū xi ba}你去^{xiū xi xiū xi}休息休息吧。</p>

dì 第 shí 十 qī 七 kè 课			qǐng nǐ jiè shào jiè shào zì (2) 请你介绍介绍自己。 wǒ zhēn yīng gāi duō duàn liàn (3) 我真应该多锻炼 duàn liàn le 锻炼了。
shuí 谁 dōu 都 yǒu 有 bàn 办 fǎ 法 kàn 看 hǎo 好 tā 他 。	2. Đại từ nghi vấn được sử dụng linh hoạt “谁” “什么” “哪儿”	Được dùng để thay thế mọi đối tượng trong một phạm vi nào đó, cho biết tất cả các đối tượng này đều có đặc điểm giống nhau, không có trường hợp ngoại lệ.	shuí dōu jué de chá hěn hǎo (1) 谁都觉得茶很好 hē 喝。 nǐ shén me shí hou dōu kě yǐ (2) 你什么时候都可以 lái zhǎo wǒ 来找我。 wǒ men zěn me qù dōu kě yǐ (3) 我们怎么去都可以。
dì 第 shí 十 bā 八 kè 课	1. Chỉ cần...thì... “只要…… 就……”	Dùng để kết nối hai mệnh đề của một câu phức chỉ điều kiện. Theo sau “只要” là mệnh đề diễn tả điều kiện cần thiết, theo sau “就” là mệnh đề diễn tả kết quả tương ứng với điều kiện đó. Chủ ngữ có thể được đặt trước hoặc sau	zhǐ yào tiān qì hǎo wǒ jiù (1) 只要天气好，我就 chū qù wán r 出去玩儿。 zhǐ yào bù shuā yá jiù huì (2) 只要不刷牙，就会 yá téng 牙疼。

tā 他 zěn 怎 me 么 méi 没 lái 来 ?		zhǐ yào “只要”. Nếu có chủ ngữ thứ hai thì ta phải đặt nó trước . (1) “只要 + điều kiện, 就 + kết quả”	zhǐ yào bù chī zǎo fàn , jiù huì è (3) 只要不吃早饭, 就会饿。
	2. Liên quan đến... guān yú “关于……”	Được dùng trước danh từ để giới thiệu về đối tượng mà người nói muốn đề cập đến.	wǒ zuì jìn kàn le yì xiē guān yú zhōng guó wén huà de diàn yǐng (1) 我最近看了一些关于中国文化的电影。 guān yú zhè jiàn shì , wǒ men hái méi yǒu jué dìng ne (2) 关于这件事, 我们还没有决定呢。
dì 第 shí 十 jiǔ 九 kè 课 bǎ 把 ěr 耳 jī 机 ná 拿	1. Nghĩa mở rộng của BNXH	Được dùng sau động từ để chỉ sự xuất hiện của sự việc mới. Động từ có “出来” theo sau còn diễn tả sự phân biệt, có nghĩa là hiển thị, bộc lộ ra. (1) “V + 出来” “起来” được dùng sau động từ để diễn tả người nào đó hồi tưởng/ nhớ lại được điều gì đó hay không. (2) “V + 起来” xià lái “下来” chỉ sự thay đổi, chẳng hạn từ trạng thái	nǐ tīng chū lái le ma zhè shì shuí de shēng yīn (1) 你听出来了吗? 这是谁的声音? wǒ kàn chū lái le , zhè shì èr nián jí de nà gè nǚ hái zǐ (2) 我看出来了, 这是二年级的那个女孩子。 wǒ xiǎng qǐ lái tā jiào shén me míng zì le (3) 我想起来他叫什么名字了。 nǐ jì qǐ lái wǒ shì shuí le ma (4) 你记起来我是谁了吗?

<p>guò 过 lái 来 。</p>		<p>chuyển động sang trạng thái ngừng chuyển động, mạnh – yếu, nhanh – chậm.</p> <p>(3) “Adj/V + 下来”</p> <p>kàn qǐ lái “看起来” không mang nghĩa là hỏi tường/nhớ lại điều gì mà diễn tả sự đánh giá hay ước lượng khía cạnh nào đó bằng cách nhìn ngắm, quan sát. “看上去” cũng thuộc trường hợp này và có nghĩa tương tự “看起来”.</p>	<p>qián biān de chē yuè kāi yuè (5) 前边的车越开越慢, 停了下来了。</p> <p>zhǐ yào tā bà bà xué niǎo (6) 只要他爸爸学鸟叫, 他马上就安静下来。</p> <p>bǎ tóu fà fàng zài ěr duo hòu (7) 把头发放在耳朵后边, 可以使脸看上去漂亮一些。</p> <p>tā jīn tiān chuān lán xī fú (8) 他今天穿蓝西服, 看上去像40多岁。</p>
<p>shǐ jiào 2. “使”“叫” ràng “让”</p>		<p>shǐ jiào ràng “使”“叫”“让” được dùng kết hợp với thành phần kiêm ngữ đứng sau để diễn tả ý “khiến cho”. Về cơ bản, ba từ này có nghĩa giống nhau nhưng “使” thường được dùng trong văn viết còn “叫” thường được dùng trong văn nói.</p>	<p>dú shū shǐ wǒ kuài lè (1) 读书使我快乐。</p> <p>kǎo shì ràng wǒ hěn jǐn zhāng (2) 考试让我很紧张。</p> <p>chuān yùn dòng fú ràng tā gèng nián qīng (3) 穿运动服让他更年轻。</p>

dì 第 èr 二 shí 十 kè 课 piào 漂 liang 亮 de 的 yī 衣 fu 服 bù 不 yí 一 dìng 定 hé 合 shì 适 。	1. Câu chữ “ ^{bèi} 被” 2. “ ^{zhǐ yǒu} 只有…… ^{cái} 才”	Câu có từ “ ^{bèi} 被” có thể được dùng để diễn tả nghĩa bị động. Trong đó chủ ngữ là đối tượng chịu tác động của hành động còn tân ngữ là chủ thể của hành động. Ta có thể lược bỏ tân ngữ đứng sau từ “ ^{bèi} 被” nhưng không được lược bỏ tân ngữ đứng sau “ ^{jiào} 叫” hay “ ^{ràng} 让” (1) “S + ^{bèi jiào ràng} 被/叫/让 + O + V + TPK” Được dùng để kết nối hai thành phần của một câu phức chỉ điều kiện, trong đó thành phần đứng sau diễn tả điều kiện duy nhất còn thành phần đứng sau diễn tả kết quả chỉ xuất hiện trong điều kiện này. (1) “ ^{zhǐ yǒu} 只有…… ^{cái} 才”	péng you ^{bèi} bèi lǎo shī yǐng xiǎng (1) 朋友 ^{bèi} 被老师影响 le 了。 zì xíng chē ^{ràng} ràng tóng wū qí zǒu (2) 自行车 ^{ràng} 让同屋骑走 le 了。 zhào xiàng jī ^{jiào} jiào bà ba qì huài (3) 照相机 ^{jiào} 叫爸爸气坏 le 了。
			zhǐ yǒu xiě wán zuò yè ^{cái} cái (1) 只有写完作业，才 néng kàn diàn shì 能看电视。 zhǐ yǒu bà ba mā ma ^{cái} cái (2) 只有爸爸、妈妈才 néng fēn chū lái 能分出来。